

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44 /2014/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 22 tháng 12 năm 2014

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định về đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình,  
tài sản trên đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi  
Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 04/2010 ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 221/TTr-SXD ngày 19/12/2014,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đơn giá xây dựng nhà ở, vật kiến trúc, công trình, tài sản trên đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

*(Chi tiết theo Phụ lục 1 và 2).*

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công thương, Giao thông vận tải, Tư pháp, Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai, Ban Quản lý phát triển đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước Quảng



Nam, Giám đốc Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội Quảng Nam, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và thủ trưởng cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *LS*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- VPCP (B/c)
- Website Chính phủ;
- Các Bộ: XD, TC, TN&MT;
- Cục KTVB – Bộ Tư pháp;
- TTTU, HĐND, UBNDTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- CPVP;
- Báo Quảng Nam;
- Đài PT - TH Quảng Nam;
- TT Tin học và Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TH, VX, NC, KTN, KTTH(M9).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Lê Phước Thanh**

**PHỤ LỤC 1: ĐƠN GIÁ NHÀ Ở, VẬT KIẾN RÚC, CÔNG TRÌNH TRÊN ĐẤT**  
(Kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014  
của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Nhà ở ( kể cả công trình phụ trong nhà )</b>			
1	Nhà trệt, móng đá, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, mái ngói, nền xi măng:	đ/m <sup>2</sup> XD		Đối với những nhà có chiều sâu chân móng > 1m thì dùng bảng giá thành phần công việc để tính cho phần > 1m.
	- Ô tơ ≥ 4m	-	1.950.000	
	- Ô tơ ≥ 3,5m - < 4m	-	1.900.000	
	- Ô tơ ≥ 3m - < 3,5m	-	1.800.000	
	- Ô tơ ≥ 2,5m - < 3m	-	1.600.000	
	- Ô tơ > 2m - < 2,5m	-	1.400.000	
	- Ô tơ ≤ 2m	-	1.200.000	
2	Nhà trệt, tường xây 110, kể cả mặt trước 220, mái ngói, nền xi măng, hiên đúc sê nô, có trụ bê tông cốt thép (BTCT):	đ/m <sup>2</sup> XD		
	- Ô tơ cao 3,5 m.		2.200.000	
	<i>Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 10.000 đồng theo đơn giá.</i>	-		
3	Nhà rường, khung gỗ (chạm, tiện) tường xây, mái ngói xưa.	đ/m <sup>2</sup> XD	1.900.000	
4	Nhà trệt, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, hiên đúc, mái ngói, nền xi măng, tường xây 110 kể cả mặt trước 220.	đ/m <sup>2</sup> XD		
	- Ô tơ cao 3,5 m		2.400.000	
	<i>Trường hợp cao hơn hoặc thấp hơn cứ 0,10 m thì được cộng thêm hoặc giảm đi 20.000 đồng theo đơn giá.</i>	-		
5	Nhà trệt, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, mái đúc, nền xi măng, tường 110 kể cả mặt trước 220:	đ/m <sup>2</sup> XD		Đối với những nhà có chiều sâu chân móng > 1,6m thì dùng bảng giá thành phần công việc để tính cho phần > 1,6m.
	- Ô tơ ≥ 3,5m	-	3.000.000	
	- Ô tơ ≥ 3m - < 3,5m	-	2.700.000	
	- Ô tơ < 3m	-	2.500.000	
6	Nhà 2 tầng, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, sàn gỗ, mái ngói, hiên đúc, nền xi măng.	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	3.600.000	
7	Nhà 2 tầng, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kể cả mặt trước 220, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng.	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	3.900.000	



TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
8	Nhà 2 tầng, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng.	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	4.300.000	
9	Nhà 3 tầng trở lên, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, sàn đúc, mái đúc, nền xi măng.	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	4.600.000	
10	Nhà 3 tầng trở lên, móng đá, khung, dầm, giằng, trụ BTCT, tường xây 110 kê cả mặt trước 220, sàn đúc, mái ngói, nền xi măng	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	4.450.000	
II	<b>Nhà có kết cấu đơn giản</b>			
1	Nhà trệt, sườn gỗ hoặc sắt, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền xi măng:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái ≥2,6m.	đ/m <sup>2</sup> XD	779.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái <2,6m	đ/m <sup>2</sup> XD	620.000	
2	Nhà sàn bằng gỗ, mái tôn, tường ván	đ/m <sup>2</sup> XD	779.000	
3	Nhà sàn bằng gỗ, phen tranh, tre, nửa lá	đ/m <sup>2</sup> XD	637.000	
4	Nhà trệt, sườn tre hoặc các cây loại gỗ tận dụng, vách ván hoặc tôn, mái tôn (hoặc fibroXM), nền XM:			
	+Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái ≥2,6m		513.000	
	+Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái <2,6m		425.000	
5	Nhà tranh tre, nền lán xi măng:			
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái ≥2,6m	đ/m <sup>2</sup> XD	572.000	
	+ Có độ cao từ nền nhà đến đuôi mái <2,6m	đ/m <sup>2</sup> XD	504.000	
6	Gác xếp gỗ (rầm gỗ làm kho chứa )	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	177.000	
7	Gác lững gỗ (tính cả cầu thang, lan can)	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	876.000	
8	Gác lững đúc BTCT ( tính cả cầu thang, lan can).	đ/m <sup>2</sup> Sàn SD	2.142.000	
	* Trường hợp gác lững có cầu thang, lan can xây dựng quy mô, thì căn cứ khối lượng và giá thị trường để tính giá trị thực tế.			
III	<b>Công trình phụ riêng biệt không nằm trong nhà</b>			
1	Tính theo kết cấu đơn giá nhà ở nhưng giá đến bù tối thiểu đối với nhà xây mái tôn, nền xi măng.	đ/m <sup>2</sup> XD	779.000	
2	Nhà trệt, tường xây 110 hoặc 220, móng đá, mái làm bằng tấm đan đúc, nền xi măng.	đ/m <sup>2</sup> XD	1.266.000	
IV	<b>Hầm, bể chứa xây gạch</b>			

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Hầm vệ sinh có bể tự hoại (1 hầm có từ 2 đến 3 ngăn trở lên)	đ/ hầm	3.500.000	
2	Hầm vệ sinh không có bể tự hoại	-	1.752.000	
3	Bể nước ngầm sinh hoạt có dung tích:			- Bể trên 3m <sup>3</sup> tính theo phương pháp lũy tiến. Ví dụ: Bể nước ngầm có dung tích 5m <sup>3</sup> được tính như sau: (3 x 708.000đ/m <sup>3</sup> ) + (2 x 319.000đ/m <sup>3</sup> ) = Tổng giá trị bồi thường:
	- Dưới hoặc bằng ≤ 3m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	708.000	
	- Trên 3m <sup>3</sup>	đ/m <sup>3</sup> chứa	319.000	
4	Bể chứa, hồ chứa nước xây nổi, hầm rút, hồ chứa nước thải tính theo thành phần công việc.			
<b>V</b>	<b>Chuồng chăn nuôi lợn, trâu, bò</b>			
1	Tường xây gạch lững cao 0,6m, mái ngói, nền xi măng (kể cả móng bó hè).	đ/m <sup>2</sup> XD	584.000	
2	Xây gạch, mái ngói, nền đất đầm chặt.	-	389.000	
3	Che bằng gỗ, mái lợp tôn.	-	230.000	
4	Chuồng có kết cấu đơn giản.	-	142.000	
<b>VI</b>	<b>Nhà kho</b>			
1	Nhà kho, khung sắt lắp ghép kiểu khung Tiệp, khung Mỹ	đ/m <sup>2</sup> XD		
	- Mái tôn, tường xây bao che 220, nền bê tông	-	1.328.000	
	- Mái tôn, tường tôn bao che, nền bê tông	-	974.000	
	- Phần coi nóc thêm: mái tôn, tường bao che, nền bê tông	-	620.000	
2	Nhà kho, nhà xưởng thông thường, khung sắt hoặc gỗ, mái tôn, tường xây, nền bê tông	-	1.221.000	
3	Nhà nghỉ giữ rẫy, nhà làm kho	-	230.000	
<b>VII</b>	<b>Gara ô tô</b>			
1	Mái tôn, tường xây, nền bê tông	đ/m <sup>2</sup> XD	1.266.000	
2	Nhà để xe mái tôn, khung sắt, nền xi măng	-	681.000	
<b>VIII</b>	<b>Vật kiến trúc</b>			

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Giếng nước xây có đường kính $\leq 60\text{cm}$	đ/ cái	1.752.000	Ví dụ: Giếng nước xây có đường kính $\leq 60\text{cm}$ , có độ sâu 12m được tính như sau: * Giá trị bồi thường = 1.752.000đ/cái ( tương ứng với 5m đầu ) + 5m x 250.000đ/m sâu (tương ứng với 5m tiếp theo) + 2m x 300.000đ/m sâu (tương ứng với 2m cuối) = Tổng giá trị bồi thường:
	- Giếng nước xây có đường kính $> 60\text{cm} - \leq 80\text{cm}$	-	2.531.000	
	- Giếng nước xây có đường kính $> 80\text{cm} - \leq 100\text{cm}$	-	3.699.000	
	- Giếng nước xây có đường kính $> 100\text{cm}$	-	4.478.000	
	* Các mức giá trên là tính cho giếng có độ sâu $\leq 5\text{m}$ , đối với các giếng có độ sâu $> 5 - 10\text{m}$ , thì mỗi mét sâu tăng thêm được tính là 250.000đ/msâu, nếu sâu trên 10m thì mỗi mét sâu tăng thêm được tính là 300.000đ/msâu.			
2	Giếng đất có đường kính 0,8 mét và có độ sâu từ 2 mét trở lên.	-	584.000	
3	Giếng đóng gắn bơm tay (có nền xi măng tối thiểu 2m x 2m).	-	1.752.000	
4	Giếng đóng gắn máy bơm điện.	-	1.266.000	
5	Hầm Bioga ( tối đa không quá 6.500.000đ/hầm)	đ/m <sup>3</sup>	2.434.000	
6	Móng, trụ xây gạch và tường rào xây 110 cao 1,2m.	đ/mdài	389.000	
	- Cừ 10cm thấp hơn hoặc cao hơn 1,2m - 1,8m thì giảm hoặc tăng 10.000đ/md. Trường hợp xây thấp hơn 0,5m thì tính khối lượng xây thực tế.			
	- Từ 1,8m trở lên cừ 10cm thì tăng thêm 15.000đ/mdài			
7	Mương thoát nước nội bộ	đ/mdài	-	
	- Mương bê tông sâu 0,8m, rộng 0,8m	-	248.000	
	- Mương bê tông sâu 0,5m, rộng 0,5m	-	-	



TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
8	Khối lượng đất đào, đắp kênh, mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu nông nghiệp (thực tế nếu có) tính theo đơn giá XDDB tại thời điểm có quyết định thu hồi đất. Việc bồi thường phải lập thành biên bản, có ký xác nhận của Tổ chức Bồi thường, UBND cấp xã, Nhà đầu tư, đơn vị có liên quan		-	
9	Sân bãi		-	
	- Sân đá cấp phối.	đ/m <sup>2</sup>	89.000	
	- Sân bê tông đá dăm.	-	115.000	
	- Sân gạch thẻ.	-	62.000	
	- Sân gạch vỡ trên láng vữa xi măng.	-	89.000	
	- Sân bãi đất đầm chặt.	-	44.000	
10	Đường nội bộ		-	
	- Đường cấp phối đá dăm dày 15-20cm	đ/m <sup>2</sup>	97.000	
	- Đường thâm nhập nhựa dày 7-10cm	-	142.000	
	- Đường bê tông XM dày 10cm	-	133.000	
	- Đường đất đầm chặt	-	39.000	
11	Mộ, má		-	
	- Mộ đất không có bia	đ/cái	1.328.000	
	- Mộ đất có bia	-	1.505.000	
	- Mộ xây có năm mộ rộng 0,65m		3.000.000	
	<i>Trường hợp tăng, giảm 5cm thì tính tăng thêm hoặc giảm bớt 100.000đồng.</i>		-	
	<i>Trường hợp mộ có nhiều hài cốt thì hài cốt thứ 2 trở đi tính thêm 300.000 đ/hài cốt</i>		-	
12	Các thành phần công việc của đình, miếu, nhà thờ tộc		-	
	- Tranh vẽ trên tường	đ/m <sup>2</sup>	195.000	
	- Rộng đắp bằng mảnh chén, mảnh thủy tinh cao 0,2m, dài 2m, trường hợp dài hơn hoặc ngắn hơn 10cm thì cộng hoặc trừ 100.000đồng	đ/con	3.500.000	
	- Kỳ lân cao 0,3m, dài 0,6m; trường hợp dài hơn hoặc ngắn hơn 10cm thì cộng hoặc trừ 20.000đồng	-	876.000	
	- Hình đắp nổi bằng xi măng có sơn màu	đ/m <sup>2</sup>	292.000	
	- Rộng đắp nổi trên cột minh cao 0,2m	đ/con	1.947.000	
	- Mặt nguyệt đường kính cao 20-40cm (có thủy tinh ở giữa)	đ/cái	389.000	
13	Hỗ trợ di chuyển, tháo dỡ:		-	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện 1 pha.	đ/cái	779.000	
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ điện 3 pha	-	1.947.000	

TT	Tên công trình	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	- Di chuyển lắp đặt đồng hồ nước sinh hoạt (lồng hồ/ hộ)	-	779.000	
	- Di chuyển lắp đặt truyền hình cáp	đ/hộ	292.000	
	- Hỗ trợ hệ thống điện nổi: 1 % giá trị nhà		-	
	- Hỗ trợ hệ thống nước nổi: 1 % giá trị nhà		-	
	- Hỗ trợ hệ thống điện ngầm: 2 % giá trị nhà		-	
	- Hỗ trợ hệ thống nước ngầm: 2 % giá trị nhà		-	
	(Giá trị nhà bao gồm: nhà, các kết cấu trong nhà và các công trình khác)		-	
	- Hệ thống mobin tự chế để lấy điện thấp sáng, khi tháo dỡ, di chuyển nhưng không sử dụng	đồng/cái	195.000	
	Đối với các công trình, vật kiến trúc không quy định trong bảng phụ lục này thì căn cứ vào kiểm kê thực tế để xác định mức giá đền bù cụ thể cho hợp lý và đưa vào mục riêng khi lập phương án bồi thường.		-	
<b>IX</b>	<b>Ghi chú</b>		-	
<b>1</b>	Các nhà có cấu trúc như mục I - II nhưng thay đổi một số kết cấu thì được tính như sau:		-	
	- Mái ngói cộng thêm	đ/m <sup>2</sup> XD	80.000	
	- Mái giấy dầu hoặc bằng cao su tính giảm	-	62.000	
	- Tường cốt ép tính giảm ( so với tường ván)	-	62.000	
	- Nền gạch thẻ tính giảm ( so với nền XM)	-	18.000	
	- Nền đất tính giảm ( so với nền XM)	-	97.000	
<b>2</b>	- Chênh lệch của nhà có tường xây 220 và xây tường 110 (các kết cấu khác giống nhau).	-	159.000	
	- Chênh lệch của nhà có tường xây 150 và xây tường 110 (các kết cấu khác giống nhau)	-	89.000	
<b>3</b>	Nhà ở, làm việc lát gạch hoa tính tăng	-	115.000	
<b>4</b>	Nhà ở, làm việc lát gạch men tính tăng	-	212.000	
<b>5</b>	Nhà ở, làm việc lợp tôn kẽm tính giảm	-	71.000	
<b>6</b>	Nhà ở, làm việc lợp tôn Fibro tính giảm	-	89.000	
<b>7</b>	- Đối với nhà có tường chưa tô, trát vữa xi măng thì tính giảm giá trị phần diện tích chưa tô, trát theo đơn giá thành phần công việc.			
<b>8</b>	- Nhà xây móng đá ong tính tương đương với nhà xây móng đá hộc. - Các loại nhà dựng vách cốt ép, vách phên tre, vách tôn tận dụng: tính cùng một đơn giá			



**PHỤC LỤC 2: ĐƠN GIÁ THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC**  
 (Kèm theo Quyết định số 44 /2014/QĐ-UBND ngày 22 / 12 /2014  
 của UBND tỉnh Quảng Nam)

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
1	Xây móng đá hộc vữa XM M50	đ/m <sup>3</sup>	772.800	
2	Xây móng gạch thẻ, gạch ống	-	1.293.600	
3	Xây tường gạch thẻ		-	
	- Có chiều cao tường ≥ 4m	-	1.386.000	
	- Có chiều cao tường <4m	-	1.293.600	
4	Tường xây gạch ống		-	
	- Có chiều cao tường ≥ 4m	-	1.201.200	
	- Có chiều cao tường < 4m	-	1.142.400	
5	Xây trụ gạch thẻ, gạch ống	-	1.478.400	
6	Bê tông gạch vỡ (M50)	-	369.600	
7	Bê tông đá dăm (M50)	-	924.000	
8	Bê tông móng	-	2.772.000	
9	Bê tông cột		-	
	- Chiều cao ≥ 4m	-	4.897.200	
	- Chiều cao < 4m	-	4.804.800	
10	Bê tông cốt thép, xà, dầm, giằng có thép	-	4.435.200	
11	Bê tông cốt thép sàn, cầu thang	-	4.435.200	
12	Bê tông cốt thép lanh tô, ô văng	-	1.663.200	
13	Trát tường		-	
14	- Chiều cao ≥ 4m	đ/m <sup>2</sup>	55.000	
15	- Chiều cao <4m	-	40.000	
16	Láng đá mài	-	315.000	
17	Trát đá rửa	-	192.500	

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
18	Láng nền sàn đánh màu	-	40.000	
19	Sơn vôi matic	-	82.500	
20	Sơn vôi không matic	-	40.000	
21	Sơn gai	-	95.000	
22	Sơn sắt các loại	-	40.000	
23	Trần cốt ép	-	137.500	
24	Trần corton	-	150.000	
25	Trần tôn hạt mè	-	192.500	
26	Trần ván ép dán giấy Trung Quốc	-	275.000	
27	Trần + gỗ trang trí	-	562.500	
28	Ván ép bọc ximili	-	342.500	
29	Trần + tường ván ép dán formica	-	315.000	
30	Trần lamri nhựa	-	250.000	
31	Trần khung nhôm thạch cao	-	315.000	
32	Trần khung nhôm sợi thủy tinh cách nhiệt	-	342.500	
33	Trần ván ép hoặc carton Mỹ	-	232.500	
34	Trần nhựa cỡ 50cm x 50cm	-	262.500	
35	Trần xốp khung nhôm	-	232.500	
36	Gạch men ốp, lát	-	317.500	
37	Tường ốp bằng đá chẻ	-	110.000	
38	Gạch đá ốp, lát	-	385.000	
39	Chái lợp ngói, chái tôn sườn sắt	-	330.000	
40	Chái lợp tôn fibroximăng	-	137.500	
41	Chái giấy dầu	-	82.500	

TT	Thành phần công việc	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
42	Chi phí tháo dỡ, hao hụt, vận chuyển lắp dựng lại.			
	- Chái tôn sườn gỗ hoặc tre	đ/m <sup>2</sup> XD	70.000	
	- Sân lát đan bê tông có tráng xi măng	đ/m <sup>2</sup> XD	42.500	
	- Sân lát bê tông nhựa	đ/m <sup>2</sup>	42.500	
	- Lambri nhôm ốp tường	đ/m <sup>2</sup>	55.000	
	- Mái hiên nhôm di động	đ/m <sup>2</sup>	27.500	
	- Kính ốp trụ, tường	đ/m <sup>2</sup>	82.500	
	- Hàng rào thép gai có đan ô vuông	đ/m <sup>2</sup>	27.500	
	- Hàng rào kẽm gai dăng thẳng	đ/m	5.000	
	- Hàng rào tre đóng cọc dày, cao 1,2 mét trở lên	đ/m	42.500	
	- Lưới B40	đ/m <sup>2</sup>	27.500	
	- Hòn non bộ cảnh	đ/m <sup>3</sup>	962.500	
43	- Đá Granit	đ/m <sup>2</sup>	875.000	

**Ghi chú:** Các loại công trình, hạng mục chưa có trong Phụ lục số 1, 2 trên đây, khi kiểm kê có phát sinh; Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng chịu trách nhiệm phối hợp với Chủ đầu tư, các cơ quan liên quan xác định đơn giá phù hợp với giá thị trường tại thời điểm bồi thường, lập thành biên bản có chữ ký của các thành viên và cùng chịu trách nhiệm, tổng hợp vào phương án bồi thường trình cấp có thẩm quyền phê duyệt./.